

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2018/HNGĐ-PT
Ngày 31 - 07 - 2018
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

- T5 phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Huy Lưỡng

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Khôi

Ông Trịnh Việt Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Bích Diệp, Thư ký viên, Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Mơ - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 07 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 05/2018/TLPT-HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2018 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Ninh Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 06/2018/QĐ - PT ngày 20 tháng 6 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 04/2018/QĐ - PT ngày 18 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1983.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú (ĐKKHKT): Thôn Đ, xã G1, huyện G, tỉnh Ninh Bình.

Chỗ ở hiện nay: Phố M, thị trấn M1, huyện G, tỉnh Ninh Bình.

Bị đơn: Anh Bùi Văn S (tên gọi khác Bùi Quang S), sinh năm 1980.

Nơi ĐKKHKT: Thôn Đ, xã G1, huyện G, tỉnh Ninh Bình

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1- Ngân hàng N

Trụ sở: Số 2, Láng Hạ, quận Ba Đình, T5 phố Hà Nội
Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N:

Ông Trịnh Ngọc K – Chủ tịch Hội đồng T5 viên Ngân hàng N là người đại diện theo pháp luật.

Ông K đã có Quyết định Ủy quyền thường xuyên cho ông Bùi Văn C - Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng N huyện G- Ninh Bình đại diện (Văn bản ủy quyền số 510/QĐ-HĐTV-PC ngày 19/6/2014).

Ông Bùi Văn C ủy quyền lại cho ông Đào Viết Hạnh, Trưởng phòng Kế hoạch - Kinh doanh tham gia tố tụng theo Quyết định số: 201/NHNo-QĐUQ ngày 27/4/2018 của Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng N huyện G-Ninh Bình.

2- Vợ chồng anh Lê Ngọc T2 - chị Nguyễn Thị T1.
Cùng địa chỉ: SN 187, phố T3, thị trấn M1, huyện G, tỉnh Ninh Bình.

3 - Anh Ngô Quang V, sinh năm 1976.
Địa chỉ: Phố M1, thị trấn M1, huyện G, tỉnh Ninh Bình.

4 - Anh Bùi Văn T4, sinh năm 1980.
Địa chỉ: Thôn H, xã G1, huyện G, tỉnh Ninh Bình.

5 - Anh Lê Đăng T5, sinh năm 1991.
Địa chỉ: Phố M, thị trấn M1, huyện G, tỉnh Ninh Bình.

6 - Vợ chồng ông bà: Ông Bùi Văn T6 - Bà Bùi Thị H1
Cùng địa chỉ: Thôn H, xã G1, huyện G, tỉnh Ninh Bình.

7 - Vợ chồng ông bà: Bùi Văn S - Bà Nguyễn Thị T.
Cùng địa chỉ: Thôn H, xã G1, huyện G, tỉnh Ninh Bình.

Người kháng cáo: Bị đơn - Anh Bùi Văn S (tên gọi khác Bùi Quang S), sinh năm 1980.

Nơi ĐKKHKT: Thôn Đ, xã G1, huyện G, tỉnh Ninh Bình

Tại phiên tòa, có mặt nguyên đơn, bị đơn vắng mặt những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10/9/2017, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Thanh T trình bày:

Chị T và anh Bùi Văn S được tự do tìm hiểu, trên cơ sở tự nguyện và đã đăng ký kết hôn vào ngày 10 tháng 9 năm 2002 tại Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã G1, huyện G, tỉnh Ninh Bình. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống đã không có hạnh phúc, thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh S là người vũ phu, thường xuyên đánh đập chị T. Khi vợ chồng xảy ra xô xát chị T đã nhiều lần nhờ bố mẹ, anh em hai bên nội ngoại can

thiếp, khuyên giải và bản thân chị T cũng đã tha thứ nhiều lần nhưng anh S vẫn không thay đổi mà ngày càng trở nên vũ phu hơn. Đến tháng 6/2017 anh S lại có hành vi đánh đập chị T. Chị T đã phải nhờ C quyền can thiệp, cũng kể từ đó mâu thuẫn vợ chồng đến đỉnh điểm nên chị T đưa con nhỏ về nhà bố mẹ đẻ ở phố M, thị trấn M1, huyện G, tỉnh Ninh Bình sinh sống từ đó cho đến nay vợ chồng ly thân hoàn toàn. Hiện nay, chị Nguyễn Thị Thanh T xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng kéo dài trầm trọng, không thể tiếp tục duy trì cuộc sống chung nên chị T làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Bùi Văn S.

Về con chung: Chị T và anh S có 02 con chung cháu lớn tên là Bùi Duy N1, sinh ngày 14/5/2003, cháu nhỏ tên là Bùi Thị Lan H2, sinh ngày 19/11/2007. Khi mới ly thân chị T đưa cháu nhỏ về ở nhà mẹ đẻ chị T ở phố M, thị trấn M1, huyện G, tỉnh Ninh Bình sinh sống nhưng sau đó anh S đã Sg đưa cháu H2 về cùng sinh sống. Hiện cả hai con chung đều đang ở với anh S. Khi ly hôn chị Nguyễn Thị Thanh T yêu cầu được nuôi cả hai con chung, hoặc được nuôi một cháu thì chị nhận nuôi cháu Bùi Thị Lan H2, không yêu cầu anh S phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị T và anh S, trong quá trình chung sống có tạo lập được khối tài sản chung bao gồm: 01 thửa đất số 5243, tờ bản đồ số 23 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) mang tên anh S và chị T, diện tích 100m² địa phận thôn Đ, xã G1, huyện G, tỉnh Ninh Bình. Trên thửa đất này năm 2015 vợ chồng chị đã xây dựng, hoàn thiện (chưa sơn) 01 căn nhà 02 tầng vệ sinh khép kín có tổng diện tích 170m² sử dụng. Căn nhà và thửa đất do anh S gây cản trở không thể định giá được nên chị T đã có văn bản đưa ra giá của cả nhà và thửa đất nêu trên là 880.000.000 đồng. Ngoài ra, chị T còn kê khai một số tài sản chung khác của vợ chồng gồm 02 xe máy đều mang tên anh S, 01 ti vi, 01 máy giặt, 01 máy hút mùi, 01 bếp từ, 01 bộ máy cơ khí làm nhôm kính, nhưng sau đó tại văn bản ngày 07/11/2017 chị T đã xác định những tài sản này trị giá không lớn, chị để cho anh S sở hữu hết, không tính vào giá trị tài sản chung của vợ chồng để phân chia.

Đối với công nợ chung: Chị T xác nhận vợ chồng có các khoản nợ chung sau:

- Nợ Ngân hàng N - Chi nhánh huyện G, tỉnh Ninh Bình (Sau đây gọi tắt là Ngân hàng) số tiền gốc là 50.000.000 đồng theo sổ vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng lập ngày 01/9/2016 thời hạn vay 05 năm.

- Nợ vợ chồng anh Lê Ngọc T2 (Sinh năm 1966)- chị Nguyễn Thị T1 (sinh năm 1974), đều trú tại: SN 187, phố T3, thị trấn M1, huyện G, tỉnh Ninh Bình, số tiền là: 33.769.000 đồng.

- Nợ anh Ngô Quang V, sinh năm 1976 trú tại: Phố M1, thị trấn M1, huyện G, tỉnh Ninh Bình, số tiền là: 15.158.000 đồng

- Nợ anh Bùi Văn T4, sinh năm 1980, trú tại: Thôn H, xã G1, huyện G, tỉnh Ninh Bình số tiền là: 03 chỉ vàng 9999.

- Nợ anh Lê Đăng T5, sinh năm 1991 trú tại: Phố M, thị trấn M1, huyện G, tỉnh Ninh Bình số tiền là: 5.000.000 đồng.

- Nợ vợ chồng ông Bùi Văn T6 (sinh năm 1957) - bà Bùi Thị H1 (sinh năm 1957) đều trú tại: Thôn H, xã G1, huyện G, tỉnh Ninh Bình số tiền là: 02 chỉ vàng 9999.

- Nợ vợ chồng ông bà: Bùi Văn S (sinh năm 1950) - Bà Nguyễn Thị T (sinh năm 1950) đều trú tại thôn H, xã G1, huyện G, tỉnh Ninh Bình số tiền là: 02 chỉ vàng 9999.

Chị T yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết mối quan hệ tài sản chung, công nợ chung của vợ chồng theo luật định.

Tại biên bản lấy lời khai khai ngày 04/8/2017 và phiên hòa giải ngày 07/8/2017 bị đơn là anh Bùi Văn S trình bày:

Việc kết hôn giữa anh S và chị Nguyễn Thị Thanh T đúng như chị T trình bày nêu trên. Về quá trình chung sống, anh S có ý kiến trình bày khác cho rằng vợ chồng anh S sau khi cưới sống cùng với bố mẹ anh S tại thôn H, xã G1, huyện G, tỉnh Ninh Bình một thời gian khá dài, mãi đến năm 2012 thì vợ chồng cùng đi Sg Ma Cao (Trung Quốc) làm ăn, đến năm 2015 vợ chồng cùng trở về mua đất và làm nhà ở thôn Đ, xã G1, huyện G, tỉnh Ninh Bình. Đến khoảng thời gian tháng 6 năm 2017 thì vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, xô xát, đánh chửi nhau và bố mẹ cô T có mời C quyền đến can thiệp, lập biên bản bắt cô T đi và T8 bố không về nhà anh S nữa, kể từ đó vợ chồng sống ly thân, không quan tâm gì đến nhau nữa. Anh S xác định vợ chồng có mâu thuẫn nhưng không nghiêm trọng, tình cảm vợ chồng vẫn còn nên anh S không đồng ý ly hôn, đề nghị Tòa án kiên trì hòa giải để vợ chồng đoàn tụ.

Về con chung, các thông tin liên quan đến con chung anh S thừa nhận chị Nguyễn Thị Thanh T trình bày như nêu trên là đúng. Anh S có ý kiến thêm là trong thời gian vợ chồng ly thân, cháu N1 bị ốm nằm viện, cô T cũng không về thăm, nên cô T là người không có trách nhiệm với con, vì vậy nếu phải ly hôn anh S đề nghị được nuôi cả 02 con chung, không yêu cầu chị T phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh S cũng trình bày vợ chồng có tài sản chung bao gồm: 01 thửa đất số 5243, tờ bản đồ số 23 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây gọi tắt là bìa đỏ) mang tên anh S và chị T, diện tích 100m² địa phận thôn Đ, xã G1, huyện G, tỉnh Ninh Bình. Trên thửa đất này năm 2015 vợ chồng anh chị đã xây dựng, hoàn thiện (chỉ chưa sơn) 01 căn nhà 02 tầng vệ sinh khép kín có tổng diện tích sử dụng khoảng 170m², 02 xe máy đều mang tên anh S, 01 tivi, 01 máy giặt, 01 máy hút mùi, 01 bếp từ, 01 bộ máy cơ khí làm nhôm kính.

Về công nợ chung anh S cũng đã nộp bản kê khai cho Tòa án thừa nhận vợ chồng có các khoản nợ chung bao gồm:

- Nợ Ngân hàng N - Chi nhánh huyện G, tỉnh Ninh Bình số tiền gốc là 50.000.000 đồng theo sổ vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng lập ngày 01/9/2016 thời hạn vay 05 năm.

- Nợ vợ chồng anh Lê Ngọc T2 (sinh năm 1966) - chị Nguyễn Thị T1 (sinh năm 1974), đều trú tại: SN 187, phố T3, thị trấn M1, huyện G, tỉnh Ninh Bình, số tiền là: 33.769.000 đồng.

- Nợ anh Ngô Quang V, sinh năm 1976 trú tại: Phố M1, thị trấn M1, huyện G, tỉnh Ninh Bình, số tiền là: 15.158.000 đồng

- Nợ anh Bùi Văn T4, sinh năm 1980, trú tại: Thôn H, xã G1, huyện G, tỉnh Ninh Bình số tiền là: 03 chỉ vàng.

- Nợ anh Lê Đăng T5, sinh năm 1991 trú tại: Phố M, thị trấn M1, huyện G, tỉnh Ninh Bình số tiền là: 5.000.000 đồng.

- Nợ bà Bùi Thị H1, sinh năm 1957 trú tại: Thôn H, xã G1, huyện G, tỉnh Ninh Bình số tiền là: 02 chỉ vàng.

- Nợ vợ chồng ông bà: Bùi Văn S (sinh năm 1950) - Bà Nguyễn Thị T (sinh năm 1950) đều trú tại thôn H, xã G1, huyện G, tỉnh Ninh Bình số tiền là: 02 chỉ vàng.

Khi ly hôn anh S đề nghị Tòa án chia đôi tài sản và công nợ chung của vợ chồng, nhưng lại nêu quan điểm không có tiền bù cho chị T.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã nhiều lần tổng đạt trực tiếp, hợp lệ các loại văn bản tố tụng theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, nhưng anh S chỉ lên Tòa án để lấy lời khai và tham gia phiên H1 kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 07/8/2017, còn tại các phiên hòa giải, buổi làm việc khác do Tòa án ấn định thì anh S đều cố tình vắng mặt nên Tòa án cấp sơ thẩm không thể T6 hành thêm phiên hòa giải được, không thể T6 hành xem xét thẩm định tại chỗ, không thể T6 hành định giá tài sản được.

Lời khai ban đầu chị T, anh S còn kê khai vợ chồng có nợ bà Hoàng Thị T8 số tiền là 4.000.000 đồng và nợ ông Bùi Phú H3 số tiền là 4.000.000 đồng, nhưng sau đó cả hai người này đều đã có bản khai xác nhận chị T, anh S đã thanh toán xong và đều không có yêu cầu, đề nghị gì nữa. Tại phiên tòa sơ thẩm anh S và chị T đều thừa nhận điều này.

Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn thừa nhận về quá trình chung sống ở thôn H, xã G1, huyện G, rồi sang Ma Cao (Trung Quốc) làm ăn rồi về quê năm 2015 mua đất làm nhà ở thôn Đ, xã G1 huyện G như anh S đã khai nêu trên là đúng, nhưng chị T cho rằng cuộc sống vợ chồng cũng không hạnh phúc. Bản thân chị T đã nhiều lần nhẫn nhịn bản tính thô lỗ, cục cằn của anh S, thời điểm tháng 6/2017 vợ chồng xô xát nặng chỉ là giọt nước tràn ly, anh S đã đánh đập chị T dã man nên bố mẹ chị T đã phải sang can thiệp và chị T đã phải về ở nhà bố mẹ đẻ của chị T. Về con chung chị T thừa nhận khi vợ chồng ly thân có việc cháu N1 bị tai nạn phải đi bệnh viện là đúng, nhưng cũng chỉ 01 ngày là ra viện, chị T vẫn thường xuyên

thăm hỏi các con chung chứ không hề có việc chị T không quan tâm đến các con chung. Vì vậy, các con chung của anh S, chị T vẫn quý mẹ. Cháu Bùi Thị Lan H2 vẫn có nguyện vọng ở với mẹ. Việc chị T không về nhà để chăm con là bởi vì chị T không muốn chung sống cùng anh S nữa. Về công nợ chung chị T thừa nhận trong thời gian vợ chồng ly thân, thì anh S đã trả nợ Ngân hàng số tiền gốc là 5.000.000 đồng và tiền lãi là 2.400.695 đồng (tính đến hết 31/12/2017), tổng là 7.400.695 đồng như anh S và phía Ngân hàng nêu ra là đúng, chị T đồng ý đối trừ phần tiền 7.400.695 đồng này vào khối tài sản chung để phân chia. Các vấn đề khác nguyên đơn vẫn giữ nguyên quan điểm của mình.

Tại phiên tòa sơ thẩm anh S cho rằng chị T không đủ tư cách đạo đức của người phụ nữ, không có chỗ ở ổn định, chị T làm công nhân thu nhập thấp, tăng ca nhiều nên không đủ điều kiện để nuôi dạy con chung. Về tài sản chung anh S cho rằng vì anh không bỏ vợ, bỏ con, không ly hôn nên không thể phân chia tài sản chung. Về công nợ anh S thừa nhận các khoản vay của anh Bùi Văn T4, vợ chồng ông bà Bùi Văn T6 – Bùi Thị H1; vợ chồng ông bà Bùi Văn S – Nguyễn Thị T đều là loại vàng 9999. Anh S nêu thêm hai khoản nợ phát sinh sau khi vợ chồng ly thân đến nay là nợ anh Phạm Anh Văn ở Đ, G1, G 50.000.000 đồng và nợ thêm anh Ngô Quang V ở phố M1, thị trấn M1 là 8.000.000 đồng và đề nghị chị T phải cùng có trách nhiệm trả nợ hai khoản này. Các vấn đề khác bị đơn vẫn giữ nguyên quan điểm của mình.

Tại bản tự khai ngày 25/9/2017 và tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 24/8/2017, Ngân hàng N trình bày:

Ngày 01/9/2016 Ngân hàng và vợ chồng anh S chị T đã ký kết trong sổ vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng theo đó phía Ngân hàng cho vợ chồng anh S, chị T vay số tiền là 50.000.000 triệu đồng, thời hạn vay là 05 năm, kèm theo là thỏa thuận thế chấp quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 5243, tờ bản đồ số 23 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số mang tên anh S và chị T, diện tích 100m² địa phận thôn Đ, xã G1, huyện G, tỉnh Ninh Bình. Nếu anh S và chị T ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết công nợ theo pháp luật và giao cho ai được quyền sử dụng, sở hữu tài sản chung thì người đó đứng ra tiếp tục thực hiện cam kết theo sổ vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng đã ký kết với phía Ngân hàng. Tại phiên tòa sơ thẩm đại diện Ngân hàng xác nhận từ tháng 6/2017 đến hết ngày 31/12/2017 anh S đã trả cho Ngân hàng 5.000.000 đồng tiền gốc và 2.400.695 đồng tiền lãi, tổng tiền anh S đã trả cả gốc và lãi là 7.400.695 đồng.

Tại bản tự khai ngày 22/9/2017 và tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 24/8/2017, vợ chồng anh Lê Ngọc T2 – chị Nguyễn Thị T1 trình bày:

Vợ chồng anh Lê Ngọc T2 - chị Nguyễn Thị T1 có kinh doanh sắt thép, do anh S làm nghề cơ khí nên có mua hàng của vợ chồng anh Lê Ngọc T2 – chị Nguyễn Thị T1 và hiện còn nợ số tiền là 33.769.000 đồng. Nếu anh S và chị T ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết công nợ theo pháp luật và giao cho ai trả nợ cho vợ chồng anh Lê Ngọc T2 – chị Nguyễn Thị T1 cũng được.

Tại bản tự khai ngày 22/9/2017 và tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 24/8/2017, anh Bùi Văn T4 trình bày:

Anh Tuấn là bạn bè với anh S và chị T, đầu năm 2017 anh Tuấn có cho vợ chồng anh S và chị T vay số tiền là 03 chỉ vàng 9999. Nếu anh S và chị T ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết công nợ theo pháp luật và giao cho ai trả nợ cho anh Tuấn cũng được.

Tại bản tự khai ngày 24/8/2017 và tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 24/8/2017, anh Lê Đăng T5 trình bày:

Anh T5 là em trai chị T, vào khoảng tháng 4/2017 anh T5 có cho vợ chồng anh S và chị T vay số tiền là 5.000.000 đồng. Nếu anh S và chị T ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết công nợ theo pháp luật và giao cho ai trả nợ cho anh T5 cũng được.

Tại bản tự khai 22/9/2017 và tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 24/8/2017, anh Ngô Quang V trình bày:

Do anh V có kinh doanh buôn bán nhôm kính, do anh S làm nghề cơ khí nên có mua hàng của anh V và hiện còn nợ số tiền là 15.158.000 đồng. Nếu anh S và chị T ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết công nợ theo pháp luật và giao cho ai trả nợ cho anh V cũng được.

Tại bản tự khai 12/9/2017 vợ chồng ông bà Bùi Văn T6 - Bùi Thị H1 trình bày:

Vào năm 2016, ông bà Bùi Văn T6 - Bùi Thị H1 có cho anh S và chị T vay 02 chỉ vàng 9999. Nếu anh S và chị T ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết công nợ theo pháp luật và giao cho ai trả nợ cho ông bà Bùi Văn T6 - Bùi Thị H1 cũng được.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 11/10/2017 vợ chồng ông bà Bùi Văn S - Nguyễn Thị T trình bày:

Vợ chồng ông bà Bùi Văn S - Nguyễn Thị T có cho vợ chồng anh S và chị T vay số tiền là 02 chỉ vàng 9999. Nếu anh S và chị T ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết công nợ theo pháp luật và giao cho ai trả nợ cho ông bà Bùi Văn S - Nguyễn Thị T cũng được.

Tất cả các khoản nợ chung của anh S và chị T (Trừ khoản nợ Ngân hàng) đều không có giấy tờ vay nợ, nhận nợ, không tính lãi suất, không hẹn ngày trả cụ thể.

Tại bản án số 04/2018/HNGĐ-ST ngày 26/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Ninh Bình đã quyết định:

1. Xử cho chị Nguyễn Thị Thanh T được ly hôn anh Bùi Văn S.
2. Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị Thanh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Bùi Thị Lan H2, sinh ngày 19/11/2007 kể từ tháng 02/2018 cho đến khi cháu H2 đủ 18 tuổi. Giao cho anh Bùi Văn S tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Bùi Duy N1, sinh

ngày 14/5/2003 cho đến khi cháu N1 đủ 18 tuổi. Anh S và chị T không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Không ai được ngăn cản quyền gặp gỡ và chăm sóc con chung.

3. Về tài sản chung:

Giao cho anh Bùi Văn S được sử dụng tài sản chung của vợ chồng bao gồm: 01 thửa đất số 5243, tờ bản đồ số 23 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh S và chị T, diện tích 100m² địa phận thôn Đ, xã G1, huyện G, tỉnh Ninh Bình, có tứ cận như sau: Phía đông giáp nương nước dài 5m, phía tây giáp đường ĐT 477B dài 5m, phía bắc giáp thửa 5242 dài 20m, phía N1 giáp thửa 5244 dài 20m có trị giá là 180.000.000 đ (Một trăm tám mươi triệu đồng).

Giao cho anh Bùi Văn S được sở hữu các tài sản chung của vợ chồng được xây dựng trên thửa đất số 5243, tờ bản đồ số 23 nêu trên bao gồm: 01 căn nhà 02 tầng vệ sinh khép kín đã hoàn thiện (chưa lán sơn) có tổng diện tích 170m² sử dụng có trị giá là 700.000.000 đồng (Bảy trăm triệu đồng).

Tổng cộng anh S được sử dụng, sở hữu số tài sản chung có trị giá là 880.000.000 đồng (Tám trăm tám mươi triệu đồng).

Giao cho anh Bùi Văn S phải thanh toán các khoản nợ chung của vợ chồng cho các chủ nợ sau đây:

- Trả nợ cho Ngân hàng N Chi nhánh huyện G, tỉnh Ninh Bình số tiền gốc là 45.000.000 đồng và tuân thủ đầy đủ những cam kết theo sổ vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng lập ngày 01/9/2016.

- Trả nợ cho vợ chồng anh Lê Ngọc T2 - chị Nguyễn Thị T1 số tiền là: 33.769.000 đồng (Ba mươi ba triệu bảy trăm sáu chín nghìn đồng).

- Trả nợ cho anh Ngô Quang V số tiền là: 15.158.000 đồng (Mười lăm triệu một trăm năm mươi tám nghìn đồng).

- Trả nợ cho anh Bùi Văn T4 03 chỉ vàng 9999 tương đương số tiền là 11.010.000đ (Mười một triệu không trăm mười nghìn đồng).

- Trả nợ cho vợ chồng ông bà Bùi Văn T6 - Bùi Thị H1 02 chỉ vàng 9999 tương đương số tiền là 7.340.000đ (Bảy triệu ba trăm bốn mươi nghìn đồng).

- Trả nợ cho vợ chồng ông bà Bùi Văn S - Nguyễn Thị T 02 chỉ vàng 9999 tương đương số tiền là 7.340.000đ (Bảy triệu ba trăm bốn mươi nghìn đồng).

Tổng số tiền nợ chung của vợ chồng anh Bùi Văn S phải trả là 119.617.000 đồng (Một trăm mười chín triệu sáu trăm mười bảy nghìn đồng).

Giao cho chị T phải trả nợ cho anh Lê Đăng T5 số tiền là: 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng).

Anh Bùi Văn S phải có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho chị Nguyễn Thị Thanh T số tiền là 378.991.500 đồng (Ba trăm bảy tám triệu, chín trăm chín mươi một nghìn năm trăm đồng).

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Anh Bùi Văn S có quyền làm thủ tục để cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với thửa đất số 5243, tờ bản đồ số 23 nêu trên tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Ngoài ra bản án còn T8 về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 08/02/2018, bị đơn anh Bùi Văn S có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với nội dung không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm và đề nghị cấp phúc thẩm xử bác đơn ly hôn của chị T.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo: không đồng ý ly hôn; nếu Tòa án xử ly hôn thì xin được nuôi cả hai cháu không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con; Phần tài sản chung của vợ chồng anh S cho rằng xây nhà để ở và anh S không có tiền để thanh toán chênh lệch cho chị T như án sơ thẩm; về công nợ anh S không có ý kiến gì.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý với lý do kháng cáo của bị đơn và đề nghị Tòa án giữ nguyên án sơ thẩm. Trong phần tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm chị T có đề nghị nếu anh S không có tiền thanh toán chênh lệch về tài sản thì chị T xin nhận tài sản và thanh toán tiền chênh lệch về tài sản cho anh S nhưng anh S không nhất trí.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

1. Về tố tụng: Hội đồng xét xử và các đương sự tuân thủ đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Về nội dung: Sau khi phân tích các tình tiết của vụ án Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 và khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bác yêu cầu kháng cáo của anh S; giữ nguyên bản án số 04/2018/HNGĐ-ST ngày 26/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Ninh Bình; buộc anh S phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đơn kháng cáo của bị đơn anh Bùi Văn S làm và nộp trong thời hạn và đúng thủ tục theo quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Tại

phiên tòa những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Tòa án xét xử theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung kháng cáo của bị đơn anh Bùi Văn S:

Anh Bùi Văn S (tên gọi khác Bùi Quang S) kết hôn với chị Nguyễn Thị Thanh T là hoàn toàn tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã G1, huyện G, tỉnh Ninh Bình và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 38, Quyền số 01/2002, ngày 10 tháng 9 năm 2002. Vì vậy, hôn nhân giữa anh S, chị T là hôn nhân hợp pháp.

Theo trình bày của chị T thì chị T xin ly hôn anh S với lý do vợ chồng chung sống không có hạnh phúc, thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh S là người vũ phu, thường xuyên đánh đập chị. Khi vợ chồng xảy ra xô xát chị T đã nhiều lần nhờ bố mẹ, anh em hai bên nội ngoại can thiệp, khuyên giải và bản thân chị T cũng đã tha thứ nhiều lần nhưng anh S vẫn không thay đổi mà ngày càng trở nên vũ phu hơn. Đến tháng 6/2017 anh S lại có hành vi đánh đập chị T. Chị T đã phải nhờ chính quyền can thiệp, cũng kể từ đó mâu thuẫn vợ chồng đến đỉnh điểm nên chị T đưa con nhỏ về nhà bố mẹ đẻ ở phố M, thị trấn M1, huyện G, tỉnh Ninh Bình sinh sống từ đó cho đến nay vợ chồng ly thân không quan tâm gì đến nhau. Anh S cũng thừa nhận rằng anh S và chị T có mâu thuẫn, xô xát, đánh chửi nhau; từ tháng 6/2017 đến nay anh chị đã sống ly thân hoàn toàn, không còn quan tâm đến nhau nữa nhưng anh S cho rằng mâu thuẫn vợ chồng chưa đến mức trầm trọng nên anh S không đồng ý ly hôn vì mong muốn cho các con có đủ bố và mẹ. Tòa án huyện G đã nhiều lần tổng đạt hợp lệ triệu tập anh S đến Tòa để hòa giải nhưng anh S vắng mặt không có lý do chứng tỏ anh S không tha thiết mong muốn đoàn tụ. Tại phiên tòa phúc thẩm chị T xác định tình cảm không còn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn, anh S không đồng ý nhưng không đưa ra được cách thức, biện pháp để cải thiện mối quan hệ vợ chồng. Thực tế, anh S và chị T đã sống ly thân và không còn quan tâm gì đến nhau từ tháng 6 năm 2017 đến nay. Mặt khác, theo cung cấp của C quyền địa phương (Ủy ban nhân dân xã G1, huyện G, tỉnh Ninh Bình) đã xác định tình trạng hôn nhân của vợ chồng anh S chị T: Sau khi đi xuất khẩu lao động về vợ chồng anh S, chị T sống ở thôn Đ, xã G1. Trong cuộc sống anh S thường xuyên uống rượu rồi chửi bới, đánh đập, bạo hành với vợ con. Hai bên gia đình và C quyền địa phương đã khuyên bảo, can thiệp rất nhiều lần, nhưng anh S không thay đổi mà ngày càng bê tha khiến mâu thuẫn vợ chồng trở nên trầm trọng. Đến nay mâu thuẫn mâu thuẫn vợ chồng anh S, chị T đã thật sự trầm trọng, cơ hội quay về đoàn tụ là không còn (Văn bản ngày 11/10/2017, Bút lục 32). Điều đó, khẳng định anh S và chị T đã vi phạm quyền và nghĩa vụ vợ chồng theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T xử cho ly hôn giữa chị T và anh S là có căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình. Do đó, yêu cầu kháng cáo của anh S xin đoàn tụ không được chấp nhận.

Về con chung: Anh S không đồng ý với việc Tòa án cấp sơ thẩm giao con cho chị T chăm sóc nuôi dưỡng. Anh S cho rằng chị T không có chỗ ở ổn định, lại làm công nhân thu nhập thấp, tăng ca nhiều nên không đủ điều kiện để nuôi dạy con chung. Anh S còn cho rằng chị T không đủ tư cách phẩm chất của một người mẹ vì tự bỏ nhà ra đi.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình: Khi ly hôn vợ chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con. Xét thấy, cả anh S và chị T đều có đủ khả năng nuôi dạy con chung, không ai vi phạm nghĩa vụ làm cha mẹ, các con chung của anh S và chị T đều trên 7 tuổi. Tại bản tự khai của cháu Bùi Duy N1 (bút lục số 30), cháu N1 có nguyện vọng được tiếp tục ở với bố nếu bố mẹ ly hôn và bản tự khai của cháu Bùi Thị Lan H2 (bút lục số 29) thể hiện cháu H2 muốn ở với mẹ nếu bố mẹ ly hôn. Việc cấp dưỡng tiền nuôi con chung do cả anh S và chị T đều tự nguyện không yêu cầu ai phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Bản án sơ thẩm đã quyết định giao cho chị Nguyễn Thị Thanh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Bùi Thị Lan H2, sinh ngày 19/11/2007 kể từ tháng 02/2018 cho đến khi cháu H2 đủ 18 tuổi. Giao cho anh Bùi Văn S tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Bùi Duy N1, sinh ngày 14/5/2003 cho đến khi cháu N1 đủ 18 tuổi. Anh S và chị T không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau là có căn cứ theo quy định tại Điều 81 và Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình và phù hợp với nguyện vọng của các cháu đảm bảo được quyền lợi về mọi mặt của các cháu. Do đó, cần bác yêu cầu kháng cáo của anh S xin được nuôi cả hai con chung.

Về tài sản chung: Anh S chị T cùng trình bày T3 tài sản chung của anh chị gồm: một thửa đất số 5243, tờ bản đồ số 23 đã được cấp GCNQSD đất mang tên anh S và chị T, có diện tích là 100m². Trên thửa đất này, năm 2015 chị và anh S đã xây dựng và hoàn thiện (chưa sơn) 01 nhà 02 tầng vệ sinh khép kín có tổng diện tích 170m² sử dụng. Về giá trị nhà và thửa đất, quá trình giải quyết vụ án, theo yêu cầu của nguyên đơn, Tòa án đã ra quyết định thành lập Hội đồng định giá, quyết định định giá tài sản nhưng bị đơn anh S cố tình gây cản trở nên không thể định giá và xem xét thẩm định tại chỗ được. Tòa án cấp sơ thẩm đã yêu cầu chị T có văn bản đưa ra giá của tài sản chung của anh S chị T đang có tranh chấp. Ngày 08/12/2017 chị T đã có văn bản đưa ra giá của tài sản đang tranh chấp là: trị giá căn nhà là 700.000.000đ, trị giá thửa đất là 180.000.000đ, tổng cộng cả nhà và đất là 880.000.000đ. Các tài sản khác phục vụ cho sinh hoạt chung trong gia đình chị T đồng ý để anh S sử dụng mà không tính vào phần giá trị chung để phân chia. Việc chị T đưa ra giá của tài sản chung là khách quan, công bằng, phù hợp với quy định của pháp luật. Anh S mặc dù không có ý kiến gì đối với việc chị T đưa ra giá của nhà đất nhưng lại không đồng ý việc phân chia tài sản chung của Tòa án cấp sơ thẩm. Anh cho rằng vì anh không đồng ý ly hôn nên không phân chia tài sản chung, anh không có tiền để trả chênh lệch cho chị T, cũng không bán phần tài sản của mình. Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ vào thực tế anh S đang ở, quản lý, sử dụng

tài sản trên và việc chị T đồng ý để anh S sở hữu sử dụng nên đã giao toàn bộ tài sản chung của vợ chồng anh S và chị T cho anh S sở hữu sử dụng; đồng thời buộc anh S phải có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho chị T là phù hợp.

Về công nợ chung: Anh S và chị T đều T3 các khoản nợ chung của vợ chồng gồm: Nợ Ngân hàng 45.000.000đ, nợ vợ chồng anh Lê Ngọc T2 chị Nguyễn Thị T1 33.769.000đ, nợ anh Ngô Quang V 15.158.000đ, nợ anh Bùi Văn T4 03 chỉ vàng, nợ vợ chồng ông Bùi Văn T6, bà Bùi Thị H1 02 chỉ vàng, nợ ông Bùi Văn S bà Nguyễn Thị T 02 chỉ vàng, nợ anh Lê Đăng T5 5.000.000đ (Giá vàng tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 3.670.000đ/01 chỉ).

Trong thời kỳ vợ chồng sống ly thân, anh S đã trả nợ Ngân hàng số tiền gốc là 5.000.000đ, tiền lãi là 2.400.695đ (tính đến hết ngày 31/12/2017) tổng là 7.400.695đ (tính trong là 7.400.000đ). Chị T cũng đồng ý tính số tiền này vào công nợ chung của vợ chồng. Tổng số nợ chung của vợ chồng anh S chị T là: 45.000.000 + 33.769.000 + 15.158.000 + 5.000.000 + 07 chỉ vàng 9999 tương đương 25.690.000 + 7.400.000 = 132.017.000đ. Bản án sơ thẩm đã giao cho anh S được sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản chung của vợ chồng (tổng giá trị là 880.000.000đ) nên buộc anh S phải thanh toán toàn bộ các khoản nợ chung của vợ chồng. Riêng khoản nợ anh Lê Đăng T5 (là em ruột của chị T) nên để cho chị T trả nợ là phù hợp. Như vậy, tổng tài sản chung còn lại sau khi trừ đi phần công nợ chung là: 880.000.000đ – 132.017.000đ = 747.983.000đ. Anh S chị T mỗi người được hưởng là: 747.983.000đ : 2 = 373.991.500đ. Anh S phải thanh toán số tiền chênh lệch cho chị T là: 373.991.500đ + 5.000.000đ (để chị T trả nợ cho anh Lê Đăng T5) = 378.991.500đ.

Quyết định của bản án sơ thẩm về phần tài sản chung và công nợ chung của anh S và chị T là có căn cứ theo quy định tại Điều 59 và các Điều 27, 37, 45, 60, 62 Luật Hôn nhân và Gia đình và các Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự. Vì vậy, yêu cầu kháng cáo của anh S về nội dung này không được chấp nhận.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tỉnh Ninh Bình về nội dung kháng cáo của anh S là có căn cứ cần được chấp nhận.

[3] Án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của anh S không được chấp nhận nên anh S phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ: các Điều 19, 27, 37, 45, 56, 59, 60, 62, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình và các Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 26; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 04/2018/HNGĐ-ST ngày 26/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Ninh Bình cụ thể như sau:

1.1. Xử cho chị Nguyễn Thị Thanh T được ly hôn anh Bùi Văn S.

1.2. Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị Thanh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Bùi Thị Lan H2, sinh ngày 19/11/2007 kể từ tháng 02/2018 cho đến khi cháu H2 đủ 18 tuổi. Giao cho anh Bùi Văn S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Bùi Duy N1, sinh ngày 14/5/2003 cho đến khi cháu N1 đủ 18 tuổi. Anh S và chị T không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các T5 viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

1.3. Về tài sản chung:

Giao cho anh Bùi Văn S được sử dụng tài sản chung của vợ chồng bao gồm: 01 thửa đất số 5243, tờ bản đồ số 23 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh S và chị T, diện tích 100m² địa phận thôn Đ, xã G1, huyện G, tỉnh Ninh Bình, có tứ cận như sau: Phía Đông giáp mương nước dài 5m, phía Tây giáp đường ĐT 477B dài 5m, phía Bắc giáp thửa 5242 dài 20m, phía Nam giáp thửa 5244 dài 20m có trị giá là 180.000.000 đ (Một trăm tám mươi triệu đồng).

Giao cho anh Bùi Văn S được sở hữu các tài sản chung của vợ chồng được xây dựng trên thửa đất số 5243, tờ bản đồ số 23 nêu trên bao gồm: 01 căn nhà 02 tầng vệ sinh khép kín đã hoàn thiện (chưa lẫn sơn) có tổng diện tích 170m² sử dụng có trị giá là 700.000.000 đồng (Bảy trăm triệu đồng).

Tổng cộng anh S được sử dụng, sở hữu số tài sản chung có trị giá là 880.000.000 đồng (Tám trăm tám mươi triệu đồng).

Giao cho anh Bùi Văn S phải thanh toán các khoản nợ chung của vợ chồng cho các chủ nợ sau đây:

- Trả nợ cho Ngân hàng N Chi nhánh huyện G, tỉnh Ninh Bình số tiền gốc là 45.000.000 đồng và tuân thủ đầy đủ những cam kết theo sổ vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng lập ngày 01/9/2016.

- Trả nợ cho vợ chồng anh Lê Ngọc T2 - chị Nguyễn Thị T1 số tiền là: 33.769.000 đồng (Ba mươi ba triệu bảy trăm sáu chín nghìn đồng).

- Trả nợ cho anh Ngô Quang V số tiền là: 15.158.000 đồng (Mười lăm triệu một trăm năm mươi tám nghìn đồng).

- Trả nợ cho anh Bùi Văn T4 03 chỉ vàng 9999 tương đương số tiền là 11.010.000đ (Mười một triệu không trăm mười nghìn đồng).

- Trả nợ cho vợ chồng ông bà Bùi Văn T6 - Bùi Thị H1 02 chỉ vàng 9999 tương đương số tiền là 7.340.000đ (Bảy triệu ba trăm bốn mươi nghìn đồng).

- Trả nợ cho vợ chồng ông bà Bùi Văn S - Nguyễn Thị T 02 chỉ vàng 9999 tương đương số tiền là 7.340.000đ (Bảy triệu ba trăm bốn mươi nghìn đồng).

Tổng số tiền nợ chung của vợ chồng anh Bùi Văn S phải trả là 119.617.000 đồng (Một trăm mười chín triệu sáu trăm mười bảy nghìn đồng).

Giao cho chị T phải trả nợ cho anh Lê Đăng T5 số tiền là: 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng).

Anh Bùi Văn S phải có trách nhiệm thanh toán chênh lệch tài sản cho chị Nguyễn Thị Thanh T số tiền là 378.991.500 đồng (Ba trăm bảy tám triệu, chín trăm chín mươi một nghìn năm trăm đồng).

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Anh Bùi Văn S có quyền làm thủ tục để cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với thửa đất số 5243, tờ bản đồ số 23 nêu trên tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

1.4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Án phí sơ thẩm ly hôn: Chị Nguyễn Thị Thanh T phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm ly hôn.

- Án phí chia tài sản: Chị Nguyễn Thị Thanh T phải nộp số tiền án phí chia tài sản là 18.699.500 đồng. Án phí sơ thẩm ly hôn và án phí chia tài sản của chị T được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 5.000.000 đồng chị T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2010/04068, ngày 02 tháng 7 năm 2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Ninh Bình. Chị Nguyễn Thị Thanh T còn tiếp tục phải nộp số tiền án phí sơ thẩm là 13.999.500 đồng (Mười ba triệu chín trăm chín chín nghìn năm trăm đồng).

Anh Bùi Văn S phải nộp số tiền án phí chia tài sản là 18.699.500 đồng (Mười tám triệu sáu trăm chín chín nghìn năm trăm đồng).

2. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Bùi Văn S phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) được trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số AA/2013/0001003 ngày 08 tháng 02 năm 2018 của Chi cục Thi hành án huyện G tỉnh Ninh Bình. Anh S đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

4. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu

thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án là ngày 31 tháng 07 năm 2018.

Nơi nhận:

- Tòa án cấp cao tại Hà nội;
- Tòa án nhân dân huyện G;
- Viện kiểm sát tỉnh Ninh Bình;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện G
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đình Huy Lưỡng